

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU
SẢN XUẤT GIA CÔNG VÀ BAO BÌ
(PACKSIMEX)**



MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04-07
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09-10
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11-32

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Sản Xuất Gia Công và Bao Bì được thành lập theo Quyết định số 1650/QĐ-BTM của Bộ Trưởng Bộ Thương Mại ngày 10 tháng 11 năm 2004 từ việc chuyển Công ty Xuất Nhập Khẩu Sản Xuất Gia Công và Bao Bì thành Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Sản Xuất Gia Công và Bao Bì. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103003252 ngày 31/03/2005 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh Nghiệp Công ty Cổ phần số 0301458160 đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 06 tháng 07 năm 2013.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Vốn điều lệ: 50.000.000.000 đồng.

Hoạt động chính của Công ty:

Kinh doanh xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản.

Liên doanh sản xuất bao bì.

Mua bán nhựa, giấy, sắt thép, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), nguyên liệu gỗ, sản phẩm gỗ, vật tư, máy móc phục vụ cho sản xuất bao bì, sản phẩm bao bì, hàng điện tử, máy vi tính, nông thổ sản, hải sản, cao su, giấy dóp, vật liệu xây dựng.

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê - chi tiết: Kinh doanh dịch vụ kho bãi. Kinh doanh nhà ở, cho thuê văn phòng làm việc, kho bãi. Dịch vụ cho thuê xưởng sản xuất.

Tên tiếng anh: IMPORT - EXPORT, PROCESSING - PRODUCTION AND PACKAGING JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: PACKSIMEX.

Trụ sở chính: Số 12 Võ Văn Kiệt - Phường Nguyễn Thái Bình - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Ngọc Mai

Ông Trương Việt Hưng

Ông Trần Trung Thành

Ông Thân Quang Hậu

Ông Vũ Thịnh Cường

Ông Phạm Tường Thuật

Chủ tịch HĐQT - Người đại diện theo pháp luật

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Thành viên

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Công Minh
Bà Nguyễn Thị Thu Hương
Ông Ngô Văn Toàn

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Ngọc Mai
Ông Trương Việt Hưng
Ông Trần Trung Thành
Ông Thân Quang Hậu

Tổng Giám Đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Kế toán trưởng

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 3 năm 2017

Thay mặt Hội đồng Quản trị



NGUYỄN THỊ NGỌC MAI

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Số: 10.16.446 /AISC-DN3

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) Fax: (84.8) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SẢN XUẤT GIA CÔNG VÀ BAO BÌ (PACKSIMEX)

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Sản Xuất Gia Công và Bao Bì (PACKSIMEX), được lập ngày 09 tháng 3 năm 2017, từ trang 04 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Sản Xuất Gia Công và Bao Bì tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Hà Quế Nga

Số GCNĐKHNKT: 2801-2014-05-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 3 năm 2017



Trương Điện Thủy

Số giấy CNDKHNKT: 0212-2013-05-01

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Branch in Hà Nội: C2 Room, 24 Floor F91 at, VIMECO Building, Phạm Hùng St, Cầu Giấy Dist, Hà Nội

Tel: (04) 3782 0045/46/47 Fax: (04) 3782 0048 Email: oisan@hn.vin.vn

Branch in Đà Nẵng: 190, 3/2 St., Hải Châu Dist., Đà Nẵng City

Tel: (0511) 3747 619 Fax: (0511) 3747 620 Email: olscom@dn.vin.vn

Representative in Cần Thơ: 243/1A, 30/4 St., Ninh Kiều Dist., Cần Thơ City

Tel: (0710) 3813 004 Fax: (0710) 3828 765

Representative in Hải Phòng: 18 Hoàng Văn Thụ St., Hồng Bàng Dist., Hải Phòng

Tel: (031) 3569 577 Fax: (031) 3569 576

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số B 01 - DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		43.899.706.335	56.450.028.954
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	29.867.075.355	26.370.388.384
1. Tiền	111		14.867.075.355	11.370.388.384
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.000.000.000	15.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.255.385.376	24.245.903.500
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	9.874.559.070	16.455.040.299
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	10.291.551.165	10.926.910.025
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	16.542.393.544	17.653.332.070
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3,4,5	(23.453.118.403)	(20.789.378.894)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	444.339.639	4.569.033.146
1. Hàng tồn kho	141		444.339.639	4.569.033.146
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		332.905.965	1.264.703.924
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	183.120.764	182.342.244
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		149.785.201	1.082.361.680
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số B 01 - DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		38.168.531.544	31.257.614.305
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		21.738.276.988	23.680.701.085
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	17.896.331.968	19.779.320.330
- Nguyên giá	222		42.197.289.255	44.324.265.594
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(24.300.957.287)	(24.544.945.264)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	3.841.945.020	3.901.380.755
- Nguyên giá	228		4.630.027.460	4.630.027.460
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(788.082.440)	(728.646.705)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.188.044.852	2.060.772.125
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	2.188.044.852	2.060.772.125
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		13.464.737.220	4.964.737.220
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2	13.464.737.220	4.964.737.220
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		777.472.484	551.403.875
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	777.472.484	551.403.875
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		82.068.237.879	87.707.643.259

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số B 01 - DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		23.541.270.877	27.243.026.199
I. Nợ ngắn hạn	310		21.478.747.273	25.070.930.715
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	1.248.616.184	1.767.845.613
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	15.718.886.415	16.023.761.564
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	125.245.399	77.834.730
4. Phải trả người lao động	314		554.308.670	599.204.809
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	258.895.173	2.886.510.306
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	2.389.489.844	2.572.123.509
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.183.305.588	1.143.650.184
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		2.062.523.604	2.172.095.484
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	2.062.523.604	2.172.095.484
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số B 01 - DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		58.526.967.002	60.464.617.060
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	58.526.967.002	60.464.617.060
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.000.100.000	5.000.100.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(24.190.000.000)	(19.270.000.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		19.336.208.306	18.315.675.199
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.380.658.696	6.418.841.861
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.368.170.861	4.453.559.161
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.012.487.835	1.965.282.700
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		82.068.237.879	87.707.643.259

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 3 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

HOÀNG THỊ LAN

THÂN QUANG HẬU

NGUYỄN THỊ NGỌC MAI



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mẫu số B 02 - DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	148.933.357.377	209.236.678.248
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	148.933.357.377	209.236.678.248
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	131.461.064.147	191.327.503.349
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		17.472.293.230	17.909.174.899
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	5.689.025.753	6.501.690.531
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	11.555.542	876.005.454
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	816.102.859
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	10.132.123.550	12.683.477.702
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	6.514.007.228	5.746.804.833
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		6.503.632.663	5.104.577.441
11. Thu nhập khác	31	VI.7	408.226.608	1.315.038.592
12. Chi phí khác	32	VI.8	108.305.223	66.545.464
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		299.921.385	1.248.493.128
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6.803.554.048	6.353.070.569
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	-	288.381.000
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		6.803.554.048	6.064.689.569
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	1.574	1.271
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	1.574	1.271

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 3 năm 2017

Tổng Giám đốc

HOÀNG THỊ LAN

THÂN QUANG HẬU

NGUYỄN THỊ NGỌC MAI



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mẫu số B 03 - DN

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		164.202.540.108	264.398.717.158
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(134.865.646.364)	(194.971.309.508)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.871.399.718)	(5.126.717.122)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	(816.102.859)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(43.164.001)	(288.381.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		630.194.856	1.905.819.597
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(13.122.634.058)	(18.474.788.387)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12.929.890.823	46.627.237.879
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(169.845.454)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		600.302.908	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(8.500.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.311.888.347	5.009.118.654
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.757.654.199)	5.009.118.654
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(4.920.000.000)	(19.270.000.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	89.184.032.057
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(97.738.256.567)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.757.668.850)	(3.822.423.450)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7.677.668.850)	(31.646.647.960)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mẫu số B 03 - DN

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
Lưu chuyển tiền thuần trong năm ($50 = 20 + 30 + 40$)	50		3.494.567.774	19.989.708.573
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		26.370.388.384	6.381.154.272
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.119.197	(474.461)
Tiền và tương đương tiền cuối năm ($70 = 50 + 60 + 61$)	70		<u>29.867.075.355</u>	<u>26.370.388.384</u>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 3 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

HOÀNG THỊ LAN

THÂN QUANG HẬU

NGUYỄN THỊ NGỌC MAI



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn:** Vốn cổ phần.**2. Lĩnh vực kinh doanh:**

Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

-Kinh doanh xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản.

-Liên doanh sản xuất bao bì.

-Mua bán nhựa, giấy, sắt thép, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), nguyên liệu gỗ, sản phẩm gỗ, vật tư, máy móc phục vụ cho sản xuất bao bì, sản phẩm bao bì, hàng điện tử, máy vi tính, nông thổ sản, hải sản, cao su, giấy dếp, vật liệu xây dựng.

-Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê - chi tiết: Kinh doanh dịch vụ kho bãi. Kinh doanh nhà ở, cho thuê văn phòng làm việc, kho bãi. Dịch vụ cho thuê xưởng sản xuất.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.**6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2016:** 26 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2015 : 35 nhân viên)**7. Cấu trúc doanh nghiệp****7.1. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có hai (02) công ty liên doanh như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Korea Express - Packsimex	Sản xuất sản phẩm từ plastic.	12.224.737.220	40%	40%
Địa chỉ: Đường số 04, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.				
Công ty TNHH Chế Biến Thực Phẩm Nguyễn Bình	Sản xuất bao bì thủy tinh y tế, bao bì nhựa y tế.	16.888.673.503	50%	50%

Địa chỉ: Lô M4 Đường Trung Tâm, KCN Long Hậu mở rộng, Xã Long Hậu, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An.

7.2. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên chi nhánh và địa chỉ:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Sản xuất Gia Công và Bao Bì

Địa chỉ chi nhánh: 52 Đông Du, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Sản xuất Gia Công và Bao Bì

Địa chỉ chi nhánh: 227/5 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Sản xuất Gia công và Bao Bì - Chi nhánh Tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ chi nhánh: Đường số 04, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHIẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Vietcombank. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2016: 22.700 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Vietcombank. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2016: 22.790 VND/USD;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm/kỳ và ghi giảm giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các khoản cho vay bằng kế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa 2 bên với mục đích thu lãi hàng kỳ và được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào mức ước tính cho phần giá trị bị tổn thất đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách vay không có khả năng thanh toán.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên doanh được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên doanh bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp thực tế đích danh.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	20 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10 năm
Tài sản cố định vô hình	Thời hạn tối đa 23 năm
<i>Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.</i>	

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại công ty bao gồm: Chi phí thuê đất, chi phí sửa chữa nhà kho, chi phí công cụ dụng cụ và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí tiền thuê đất, chi phí bốc xếp... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần

Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

12. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần"

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi tiền gửi hàng ngày, lợi nhuận được chia và khoản lãi tỷ giá hối đoái phát sinh và đánh giá cuối kỳ.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện:
1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán trong năm được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí tiền lãi phát sinh cho hoạt động vay vốn kinh doanh và khoản lỗ tỷ giá hối đoái.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: Tất cả lĩnh vực hoạt động kinh doanh hưởng mức thuế suất 20%.

17. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong tương lai tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18.. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và nợ ngắn hạn.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

19. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Sản Xuất Gia Công và Bao Bì (Packsimex). Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Sản Xuất Gia Công và Bao Bì (Packsimex), những chức trách quản lý chủ chốt như Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

20. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền		31/12/2016	01/01/2016
Tiền	Ngoại tệ	14.867.075.355	11.370.388.384
Tiền mặt		35.184.500	56.203.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		14.831.890.855	11.314.185.384
VND		14.591.635.653	10.817.702.869
USD		237.725.750	493.892.816
EUR		2.529.452	2.589.699
Các khoản tương đương tiền		15.000.000.000	15.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng		15.000.000.000	15.000.000.000
Cộng		29.867.075.355	26.370.388.384

2. Các khoản đầu tư tài chính		31/12/2016		01/01/2016	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh					
+ Cty TNHH Sản Xuất, Kinh Doanh Nguyên Vật Liệu Và Bao Bì Korea Express - Packsimex	4.964.737.220	-	4.964.737.220	-	
+ Công ty TNHH Chế Biến Thực Phẩm Nguyên Bình (*)	8.500.000.000	-	-	-	
Cộng	13.464.737.220	-	4.964.737.220	-	

(*): Vốn điều lệ theo Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Doanh Nghiệp Công ty TNHH Chế Biến Thực Phẩm Nguyên Bình là 16.888.763.503 VND. Mỗi thành viên sẽ góp 50% vốn điều lệ là : 8.444.336.752 VND. Tại ngày 31/12/2016, số vốn thực góp của mỗi Công ty là : 8.500.000.000 VND.

3. Phải thu của khách hàng		31/12/2016		01/01/2016	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn		9.874.559.070	(5.580.183.183)	16.455.040.299	(4.940.870.537)
Khách hàng trong nước		9.874.559.070	(5.580.183.183)	15.342.755.049	(4.940.870.537)
Công ty TNHH TM SX Kiên Thành	2.517.411.055	-	907.151.544	-	
DNTN TM DV Bình Kim	-	-	5.982.749.600	-	
Công ty TNHH TM Thép Hiếu Minh Khoa (*)	2.452.214.777	(2.293.565.476)	2.452.214.777	(2.293.565.476)	
Công ty TNHH Thanh Thủy (*)	2.886.710.817	(2.886.710.817)	2.886.710.817	(2.247.398.171)	
Các khách hàng khác	2.018.222.421	(399.906.890)	3.113.928.311	(399.906.890)	
Khách hàng nước ngoài	-	-	1.112.285.250	-	
Cộng	9.874.559.070	(5.580.183.183)	16.455.040.299	(4.940.870.537)	

(*): Đây là những khoản nợ xấu, quá hạn lâu năm khó có khả năng thu hồi và được trích lập dự phòng theo quy định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trả trước cho người bán	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	10.291.551.165	(7.374.012.968)	10.926.910.025	(6.609.456.775)
Nhà cung cấp trong nước	9.445.021.173	(7.374.012.968)	9.767.343.952	(6.609.456.775)
Công ty TNHH Thùy Dung (*)	5.655.687.270	(5.170.241.239)	5.655.687.270	(4.549.812.290)
Công ty CP Thiên Tân (*)	1.284.393.704	(1.284.393.704)	1.284.393.704	(1.130.266.460)
Công ty TNHH MTV TM DV Tuyết Anh (*)	919.378.025	(919.378.025)	919.378.025	(929.378.025)
Công ty TNHH Thanh Thủy	758.695.800	-	938.695.800	-
Các khách hàng khác	826.866.374	-	969.189.153	-
Nhà cung cấp nước ngoài	846.529.992	-	1.159.566.073	-
Sociedad Comercial	846.529.992	-	-	-
Các khách hàng khác	-	-	1.159.566.073	-
Cộng	10.291.551.165	(7.374.012.968)	10.926.910.025	(6.609.456.775)

(*): Đây là những khoản nợ xấu, quá hạn lâu năm khó có khả năng thu hồi và được trích lập dự phòng theo quy định.

5. Phải thu khác	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	16.542.393.544	(10.498.922.252)	17.653.332.070	(9.239.051.582)
Công ty cổ phần Thiên Tân (phải thu về bồi thường tổn thất hàng hóa) (*)	10.498.922.252	(10.498.922.252)	10.498.922.252	(9.239.051.582)
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty Korea Express - Packsimex	5.596.064.385	-	6.477.234.398	-
Các khách hàng khác	16.745.854	-	73.431.581	-
Tạm ứng	430.661.053	-	603.743.839	-
Cộng	16.542.393.544	(10.498.922.252)	17.653.332.070	(9.239.051.582)

(*): Đây là những khoản nợ xấu, quá hạn lâu năm khó có khả năng thu hồi và được trích lập dự phòng theo quy định.

6. Hàng tồn kho	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hoá	444.339.639	-	4.569.033.146	-
Cộng	444.339.639	-	4.569.033.146	-

7. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án	2.188.044.852	-	2.060.772.125	-
Công trình kho 227/5 LBB-Q.Tân Phú	2.188.044.852	-	2.060.772.125	-
Cộng	2.188.044.852	-	2.060.772.125	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tài sản cố định hữu hình Xem trang 30.

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	3.299.000.000	1.331.027.460	4.630.027.460
Số dư cuối năm	3.299.000.000	1.331.027.460	4.630.027.460
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	728.646.705	728.646.705
Khấu hao trong năm		59.435.735	59.435.735
Số dư cuối năm	-	788.082.440	788.082.440
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	3.299.000.000	602.380.755	3.901.380.755
Số dư cuối năm	3.299.000.000	542.945.020	3.841.945.020

10. Chi phí trả trước	31/12/2016	01/01/2016
Chi phí trả trước ngắn hạn	183.120.764	182.342.244
Chi phí sửa chữa	156.639.907	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	9.845.391	2.792.080
Các khoản khác	16.635.466	179.550.164
Chi phí trả trước dài hạn	777.472.484	551.403.875
Chi phí thi công sửa chữa nhà kho	739.447.853	506.454.914
Chi phí mua thiết bị dụng cụ quản lý	38.024.631	44.948.961
Cộng	960.593.248	733.746.119

11. Phải trả người bán	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	1.248.616.184	1.248.616.184	1.767.845.613	1.767.845.613
Nhà cung cấp trong nước	1.248.616.184	1.248.616.184	1.767.845.613	1.767.845.613
Công ty TNHH Sơn Châu	-	-	217.194.120	217.194.120
Công ty TNHH SX Công Nghiệp Việt D.E.L.T.A	481.146.663	481.146.663	481.146.663	481.146.663
XN DV KCN Giang Điền	400.163.912	400.163.912	400.163.912	400.163.912
Khách hàng khác	367.305.609	367.305.609	669.340.918	669.340.918
Cộng	1.248.616.184	1.248.616.184	1.767.845.613	1.767.845.613

12. Người mua trả tiền trước	31/12/2016	01/01/2016
Ngắn hạn	15.718.886.415	16.023.761.564
Khách hàng trong nước	15.718.886.415	16.023.761.564
Công ty Cổ Phần Địa Ốc Sài Gòn Thương Tín	14.844.885.000	14.844.885.000
Các khách hàng khác	874.001.415	1.178.876.564
Cộng	15.718.886.415	16.023.761.564

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2016
Phải nộp				
Thuế thu nhập cá nhân	77.834.730	241.920.983	194.510.314	125.245.399
Cộng	77.834.730	241.920.983	194.510.314	125.245.399

14. Chi phí phải trả

	31/12/2016	01/01/2016
Ngắn hạn	258.895.173	2.886.510.306
Chi phí giao nhận, bảo hiểm, vận chuyển hàng hoá,...	10.695.137	16.404.327
Chi phí phục vụ quản lý (điện thoại, internet, điện, nước,...)	4.066.193	30.328.644
Trích tiền thuê đất kho Tân Bình	-	2.140.703.092
Trích tiền thuê đất kho 2.590M2-ĐN	217.133.843	38.883.843
Trích tiền thuê đất 52 Đồng Du	-	427.190.400
Trích phí tư vấn pháp lý	27.000.000	233.000.000
Cộng	258.895.173	2.886.510.306

15. Phải trả khác

	31/12/2016	01/01/2016
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	221.598.325	304.601.283
Bảo hiểm xã hội	704.329	1.827.283
Bảo hiểm y tế	28.611.956	27.317.681
Bảo hiểm thất nghiệp	6.739.790	6.780.690
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.131.835.444	2.231.596.572
+ Phải nộp ngân sách Nhà nước	83.915.409	83.915.409
+ Phải trả cổ tức	118.088.950	75.757.800
+ Phải trả thuế đất kho Q.7	214.326.900	214.326.900
+ Phải trả Công ty Korex Packsimex	1.679.346.463	1.679.346.463
+ Khác	36.157.722	178.250.000
Cộng	2.389.489.844	2.572.123.509
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.062.523.604	2.172.095.484
Cộng	2.062.523.604	2.172.095.484

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang 31.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2016	01/01/2016
Nguyễn Thị Ngọc Mai	12%	6.061.500.000	2.750.200.000
Nguyễn Trường Sinh	10%	4.858.200.000	4.858.200.000
Vũ.Thịnh Cường	10%	4.830.300.000	4.830.300.000
Các nhà đầu tư khác	39%	19.250.000.000	25.561.300.000
Cổ phiếu quỹ	30%	15.000.000.000	12.000.000.000
Cộng	100%	50.000.000.000	50.000.000.000
* Số lượng cổ phiếu quỹ		1.500.000	1.200.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp đầu năm

Vốn góp cuối năm

Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Năm 2016

Năm 2015

50.000.000.000

50.000.000.000

50.000.000.000

50.000.000.000

50.000.000.000

50.000.000.000

2.800.000.000

3.780.000.000

d. Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường

Năm 2016

Năm 2015

10%

9%

đ. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

Cổ phiếu phổ thông

Số lượng cổ phiếu được mua lại

Cổ phiếu phổ thông

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

Cổ phiếu phổ thông

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.

31/12/2016

01/01/2016

5.000.000

5.000.000

5.000.000

5.000.000

5.000.000

5.000.000

1.500.000

1.200.000

1.500.000

1.200.000

3.500.000

3.800.000

3.500.000

3.800.000

10.000

10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển

Cộng

31/12/2016

01/01/2016

19.336.208.306

18.315.675.199

19.336.208.306

18.315.675.199

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Cộng

Năm 2016

Năm 2015

133.995.993.693

194.190.899.049

14.937.363.684

15.045.779.199

148.933.357.377

209.236.678.248

2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu thuần bán hàng hóa

Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ

Cộng

Năm 2016

Năm 2015

133.995.993.693

194.190.899.049

14.937.363.684

15.045.779.199

148.933.357.377

209.236.678.248

3. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã bán

Cộng

Năm 2016

Năm 2015

131.461.064.147

191.327.503.349

131.461.064.147

191.327.503.349

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2016	Năm 2015
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	849.291.367	78.759.197
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.596.064.385	5.677.234.397
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	55.511.804	367.600.639
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.119.197	-
Lãi bán hàng trả chậm	186.039.000	378.096.298
Cộng	5.689.025.753	6.501.690.531
5. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	-	816.102.859
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.555.542	30.775.162
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	29.127.433
Cộng	11.555.542	876.005.454
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	2.913.744.731	3.767.172.824
Chi phí vật liệu, bao bì	-	6.956.077
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	54.942.396	98.983.886
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.054.654.732	2.055.229.323
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.642.130.741	4.288.289.034
Chi phí bằng tiền khác	1.466.650.950	2.466.846.558
Cộng	10.132.123.550	12.683.477.702
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	1.307.369.490	1.428.059.967
Chi phí vật liệu, bao bì	145.026.576	204.024.756
Chi phí đồ dùng văn phòng	54.049.121	62.697.570
Chi phí khấu hao TSCĐ	51.393.923	51.393.922
Thuế, phí, lệ phí	5.000.000	9.500.000
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.485.489.509	1.700.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.657.952.588	1.735.328.948
Chi phí bằng tiền khác	807.726.021	555.799.670
Cộng	6.514.007.228	5.746.804.833
7. Thu nhập khác		
Thu nhập từ chuyển nhượng quyền SDD thuế	-	1.310.822.759
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ, CCDC	406.326.557	-
Thu nhập khác	1.900.051	4.215.833
Cộng	408.226.608	1.315.038.592
8. Chi phí khác		
Chi phí khác	22.991.545	-
Phạt vi phạm hành chính và truy thu thuế	85.313.678	66.545.464
Cộng	108.305.223	66.545.464

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	131.606.090.723	191.538.484.182
Chi phí nhân công	4.221.114.221	5.195.232.791
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.106.048.655	2.106.623.245
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.300.083.329	6.023.617.982
Chi phí khác bằng tiền	4.873.857.997	4.893.827.684
Cộng	148.107.194.925	209.757.785.884

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2016	Năm 2015
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.803.554.048	6.353.070.569
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>6.803.554.048</i>	<i>5.042.247.810</i>
<i>Lợi nhuận từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất thuê</i>	<i>-</i>	<i>1.310.822.759</i>
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(4.381.710.728)	(5.442.843.037)
- <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	<i>241.313.678</i>	<i>255.505.485</i>
Các khoản thuế bị truy thu và tiền phạt vi phạm hành chính	85.313.678	66.545.464
Chi phí thù lao HĐQT & BKS không trực tiếp tham gia điều hành	156.000.000	162.000.000
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền	-	474.461
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện của tiền, các khoản phải thu	-	26.485.560
- <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>(4.623.024.406)</i>	<i>(5.698.348.522)</i>
Lợi nhuận được chia từ Công ty liên doanh	(4.596.064.385)	(5.677.234.397)
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền năm trước	(26.960.021)	(21.114.125)
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	2.421.843.320	910.227.532
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh	2.421.843.320	(400.595.227)
Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng quyền sử dụng đất thuê	-	1.310.822.759
4. Lỗ từ các năm trước được chuyển sang	2.421.843.320	-
5. Thu nhập tính thuế	-	1.310.822.759
6. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
7. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	-	288.381.000

Lỗ được chuyển qua các năm

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm tính từ năm phát sinh khoản lỗ đó. Theo Biên bản thanh tra thuế số 150/KL-CT ngày 29 tháng 01 năm 2016, Công ty có khoản lỗ lũy kế là 9.126.309.546 đồng có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Lỗ tính thuế	Lỗ chuyển đến năm	Lỗ đã sử dụng tại ngày 31/12/2016	Lỗ còn được chuyển kỳ sau
2012	9.126.309.546	2017	2.421.843.320	1.486.273.655
2015	400.595.227	2020	-	400.595.227

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Lỗ tính thuế được ước tính theo tờ khai thuế của Công ty cho năm nêu trên, chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại cho các khoản lỗ tính thuế trên do không thể dự tính được lợi nhuận tính thuế trong tương lai tại thời điểm này.

11. Lãi trên cổ phiếu	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.803.554.048	6.064.689.569
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	(1.020.533.106)	(909.703.434)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(1.020.533.106)	(909.703.434)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.783.020.942	5.154.986.135
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.674.247	4.056.438
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.574	1.271
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.574	1.271

Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông vào ngày 31/12/2016.

12. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

12.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, lý lẽ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Rủi ro ngoại tệ của Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc ký hợp đồng với khách hàng nội cung ứng hàng xuất khẩu có cam kết điều khoản thỏa thuận điều chỉnh ảnh hưởng tỷ giá khi phát sinh giao dịch với khách hàng ngoại.

12.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và phải thu khách hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, thực hiện thu theo kế hoạch của hợp đồng đã ký kết và kế toán công nợ luôn theo dõi để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Không quá hạn		Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
Ngày 31 tháng 12 năm 2016				
Dưới 90 ngày				-
91-180 ngày				-
>181 ngày				23.463.118.403
Tổng cộng giá trị ghi sổ	-	-	-	23.463.118.403
Dự phòng giảm giá trị				(23.453.118.403)
Giá trị thuần	-	-	-	10.000.000
Ngày 31 tháng 12 năm 2015				
>181 ngày				23.604.068.403
Tổng cộng giá trị ghi sổ	-	-	-	23.604.068.403
Dự phòng giảm giá trị				(20.789.378.894)
Giá trị thuần	-	-	-	2.814.689.509

12.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán	1.248.616.184	-	-	1.248.616.184
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	258.895.173	2.062.523.604	-	2.321.418.777
	1.507.511.357	2.062.523.604	-	3.570.034.961
Ngày 31 tháng 12 năm 2015				
Phải trả người bán	1.767.845.613	-	-	1.767.845.613
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	2.886.510.306	2.172.095.484	-	5.058.605.790
	4.654.355.919	2.172.095.484	-	6.826.451.403

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Xem trang 32.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai. Không có

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có.

3. Số tiền đi vay thực thu trong năm.

Năm 2016 Năm 2015

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

- 89.184.032.057

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Năm 2016 Năm 2015

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

- (97.738.256.567)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác. Không phát sinh.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan và thành viên chủ chốt trong năm như sau:

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu (phải trả)
Công ty TNHH Sản Xuất, Kinh Doanh Nguyên Vật Liệu và Bao Bì Korea Express - Packsimex	Công ty liên doanh	Lợi nhuận được chia	4.596.064.385	5.596.064.385
		Doanh thu cho thuê mặt bằng, nước thải	2.126.850.674	8.490.760

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các thành viên chủ chốt:

Thành viên chủ chốt	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu (phải trả)
Hội đồng quản trị		Thù lao	354.000.000	(40.000.000)
Ban Tổng Giám đốc		Lương và thưởng	805.800.000	(134.300.000)

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản, mua bán nguyên liệu gỗ.... và trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ. Trong đó doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ và xuất khẩu chiếm tỉ lệ dưới 10% trên tổng doanh thu. Các hoạt động của Công ty đều được thực hiện trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích giữa các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

Vì vậy, công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận.

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 3 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

HOÀNG THỊ LAN

THÂN QUANG HẬU

NGUYỄN THỊ NGỌC MAI



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	38.035.792.412	3.716.086.004	2.421.384.288	151.002.890	44.324.265.594
Mua trong năm	247.300.909	105.300.000	-	-	352.600.909
Thanh lý, nhượng bán	(1.600.043.798)	(134.412.000)	(745.121.450)	-	(2.479.577.248)
Số dư cuối năm	36.683.049.523	3.686.974.004	1.676.262.838	151.002.890	42.197.289.255
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	19.587.955.543	2.521.653.003	2.284.333.828	151.002.890	24.544.945.264
Khấu hao trong năm	1.709.798.914	285.420.083	51.393.923	-	2.046.612.920
Thanh lý, nhượng bán	(1.495.821.680)	(49.657.767)	(745.121.450)	-	(2.290.600.897)
Số dư cuối năm	19.801.932.777	2.757.415.319	1.590.606.301	151.002.890	24.300.957.287
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	18.447.836.869	1.194.433.001	137.050.460	-	19.779.320.330
Số dư cuối năm	16.881.116.746	929.558.685	85.656.537	-	17.896.331.968

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.718.289.188 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 0 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ ĐIPT	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	50.000.000.000	-	5.000.100.000	17.405.971.764	5.953.559.161	78.359.630.925
Mua trong năm	-	(19.270.000.000)	-	-	-	(19.270.000.000)
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	6.064.689.569	6.064.689.569
Chia lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	(3.780.000.000)	(3.780.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	909.703.435	(909.703.435)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(606.468.956)	(606.468.956)
Trích phí hoạt động BKS, BGD	-	-	-	-	(303.234.478)	(303.234.478)
Số dư cuối năm trước	50.000.000.000	(19.270.000.000)	5.000.100.000	18.315.675.199	6.418.841.861	60.464.617.060
Số dư đầu năm nay	50.000.000.000	(19.270.000.000)	5.000.100.000	18.315.675.199	6.418.841.861	60.464.617.060
Mua trong năm	-	(4.920.000.000)	-	-	-	(4.920.000.000)
Lợi nhuận	-	-	-	-	6.803.554.048	6.803.554.048
Chia cổ tức	-	-	-	-	(2.800.000.000)	(2.800.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	1.020.533.107	(1.020.533.107)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(680.355.404)	(680.355.404)
Trích phí hoạt động BKS, BGD	-	-	-	-	(340.177.702)	(340.177.702)
Giảm khác	-	-	-	-	(671.000)	(671.000)
Số dư cuối năm nay	50.000.000.000	(24.190.000.000)	5.000.100.000	19.336.208.306	8.380.658.696	58.526.967.002

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý		
	31/12/2016		31/12/2015		31/12/2016	31/12/2015
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Phải thu khách hàng	9.874.559.070	(5.580.183.183)	16.455.040.299	(4.940.870.537)	4.294.375.887	11.514.169.762
- Phải thu khác	10.498.922.252	(10.498.922.252)	10.498.922.252	(9.239.051.582)	-	1.259.870.670
- Tiền và các khoản tương đương tiền	29.867.075.355	-	11.370.388.384	-	29.867.075.355	11.370.388.384
TỔNG CỘNG	50.240.556.677	(16.079.105.435)	38.324.350.935	(14.179.922.119)	34.161.451.242	24.144.428.816
Nợ phải trả tài chính						
- Phải trả người bán	1.248.616.184		1.767.845.613	-	1.248.616.184	1.767.845.613
- Phải trả khác	2.321.418.777		5.058.605.790	-	2.321.418.777	5.058.605.790
TỔNG CỘNG	3.570.034.961	-	6.826.451.403	-	3.570.034.961	6.826.451.403